ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 1187 /QĐ-UBND	*Bình Định, ngày 13 tháng 04 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và điều chỉnh, bổ sung giá trị cho một số hộ dân, tổ chức bị ảnh hưởng do GPMB để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Becamex Bình Định (đợt 31)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/7/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Quyết định số 23/2019/QĐ-UBND ngày 04/6/2019 của UBND tỉnh ban hành quy định chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn Khu kinh tế Nhơn Hội, tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (năm 2020-2024) trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây cối, hoa màu khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 52/2022/QĐ-UBND ngày 17/8/2022 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá nhà cửa, vật kiến trúc và mồ mả khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 3705/QĐ-UBND ngày 10/11/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất và giá đất ở cụ thể để lập phương án bồi thường, GPMB dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Becamex Bình Định;

Theo đề nghị của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng và tái định cư thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Becamex Bình Định tại Tờ trình số 53/TTr-HĐBT ngày 12/4/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và điều chỉnh, bổ sung giá trị cho một số hộ dân, tổ chức bị ảnh hưởng do GPMB để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Becamex Bình Định tại xã Canh Vinh, huyện Vân Canh (đợt 31), với các nội dung cụ thể như sau:

1. Giá trị bồi thường, hỗ trợ đất nông nghiệp và tài sản trên đất cho một số hộ dân và tổ chức; chi phí phục vụ công tác GPMB (2%) là **4.558.602.091 đồng** *(Bốn tỷ, năm trăm năm mươi tám triệu, sáu trăm lẻ hai nghìn, không trăm chín mươi mốt đồng)*, trong đó:

- Giá trị bồi thường, hỗ trợ: 4.469.217.736 đồng.
- Chi phí phục vụ công tác GPMB (2%): 89.384.355 đồng.

(Chi tiết như Phụ lục số 01 kèm theo Quyết định này)

2. Giá trị bồi thường, hỗ trợ đất nông nghiệp và tài sản trên đất cho một số hộ dân, tổ chức (phần diện tích nằm trong quy hoạch dự kiến xây dựng đường cao tốc); chi phí phục vụ công tác GPMB (2%) là **8.771.490 đồng** *(Tám triệu, bảy trăm bảy mươi mốt nghìn, bốn trăm chín mươi đồng),* trong đó:

- Giá trị bồi thường, hỗ trợ: 8.599.500 đồng.
- Chi phí phục vụ công tác GPMB (2%): 171.990 đồng.

(Chi tiết như Phụ lục số 02 kèm theo Quyết định này)

3. Giá trị bồi thường, hỗ trợ mồ mả, vật kiến trúc cho một số hộ dân; chi phí phục vụ công tác GPMB (2%) là **421.008.170 đồng** *(Bốn trăm hai mươi mốt triệu, không trăm lẻ tám nghìn, một trăm bảy mươi đồng)*, trong đó:

- Giá trị bồi thường, hỗ trợ: 412.753.170 đồng.
- Chi phí phục vụ công tác GPMB (2%): 8.255.000 đồng.

(Chi tiết như Phụ lục số 03 kèm theo Quyết định này)

4. Bổ sung giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất, vật kiến trúc cho 02 hộ dân; chi phí phục vụ công tác GPMB (2%) là **226.084.734 đồng** *(Hai trăm hai mươi sáu triệu, không trăm tám mươi bốn nghìn, bảy trăm ba mươi bốn đồng)*, như sau:

- Giá trị bồi thường, hỗ trợ bổ sung: 221.651.700 đồng.
- Chi phí phục vụ công tác GPMB (2%): 4.433.034 đồng.

(Chi tiết như Phụ lục số 04 kèm theo Quyết định này)

5. Bổ sung giá trị bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa màu, nhà cửa và vật kiến trúc cho 01 hộ dân (phần diện tích nằm trong quy hoạch dự kiến xây dựng đường cao tốc); chi phí phục vụ công tác GPMB (2%) là **42.614.012 đồng** *(Bốn mươi hai triệu, sáu trăm mười bốn nghìn, không trăm mười hai đồng)*, như sau:

- Giá trị bồi thường, hỗ trợ bổ sung: 41.778.443 đồng.

- Chi phí phục vụ công tác GPMB (2%): 835.569 đồng.

(Chi tiết như Phụ lục số 05 kèm theo Quyết định này)

6. Bổ sung giá trị hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm, hỗ trợ ổn định đời sống cho một số hộ dân; chi phí phục vụ công tác GPMB (2%) là **2.324.265.840 đồng** *(Hai tỷ, ba trăm hai mươi bốn triệu, hai trăm sáu mươi lăm nghìn, tám trăm bốn mươi đồng),* trong đó:

- Giá trị bồi thường, hỗ trợ: 2.278.692.000 đồng.
- Chi phí phục vụ công tác GPMB (2%): 45.573.840 đồng.

(Chi tiết như Phụ lục số 06 kèm theo Quyết định này)

7. Bổ sung giá trị hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm, hỗ trợ ổn định đời sống cho một số hộ dân (phần diện tích nằm trong quy hoạch dự kiến xây dựng đường cao tốc); chi phí phục vụ công tác GPMB (2%) là **1.236.238.128 đồng** *(Một tỷ, hai trăm ba mươi sáu triệu, hai trăm ba mươi tám nghìn, một trăm hai mươi tám đồng),* trong đó:

- Giá trị bồi thường, hỗ trợ: 1.212.086.400 đồng.
- Chi phí phục vụ công tác GPMB (2%): 24.241.728 đồng.

(Chi tiết như Phụ lục số 07 kèm theo Quyết định này)

8. Điều chỉnh giảm diện tích đất thu hồi của UBND xã Canh Vinh đã được phê duyệt tại Quyết định số 2770/QĐ-UBND ngày 02/7/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh.

(Chi tiết như Phụ lục số 08 kèm theo Quyết định này)

* Nguồn vốn chi trả: Vốn ứng trước của Công ty cổ phần Becamex Bình Định.

Điều 2. Giao Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh, cơ quan Thường trực của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng và tái định cư thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Becamex Bình Định có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế; Trưởng ban Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh; Giám đốc Công ty cổ phần Becamex Bình Định; Chủ tịch UBND huyện Vân Canh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các hộ dân, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- CT, PCT TT Nguyễn Tuấn Thanh;
- PVP KT;
- Lưu: VT, K6, K16.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Tuấn Thanh

Số: 1187/QĐ-UBND
Thời gian ký: 13/04/2023 19:11:02 +07:00

Phụ lục số 01

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐẤT NÔNG NGHIỆP VÀ TÀI SẢN TRÊN ĐẤT CHO MỘT SỐ HỘ DÂN, TỔ CHỨC BỊ ẢNH HƯỞNG DO GPMB DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP BECAMEX BÌNH ĐỊNH TẠI XÃ CANH VINH, HUYỆN VÂN CANH (ĐỢT 31)

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Hộ dân, tổ chức	Địa chỉ	Nhân khẩu	Thông tin theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất bị thu hồi đo đạc năm 2017					Loại đất	Vị trí	Hạng/ nhóm đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ						Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
				Thửa đất số	Tờ bản đồ	Diện tích thửa đất theo hiện trạng (m^2)	Diện tích thu hồi (m^2)	Diện tích còn lại (m^2)				Bồi thường về đất	Hỗ trợ tự chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định đời sống	Bồi thường cây cối, hoa màu	Bồi thường, hỗ trợ VKT	Thưởng đẩy nhanh tiến độ		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14			15		16	
I	**Đất của hộ gia đình, cá nhân**					**120.471,9**	**101.418,0**	**19.053,9**				**1.593.157.300**	**2.113.458.900**	**47.916.000**	**648.782.600**	**64.402.936**	**1.500.000**	**4.469.217.736**	
1	Trần Văn Minh, vợ Nguyễn Thị Nhưng	Hiệp Vinh 2	3	10	20	901,1	722,0	0,0	LUK	1	6	44.333.800	104.405.700	0	12.792.300	0		161.531.800	
							179,1		RSX	2	1								
				22	19	1.182,6	1.182,6	0,0	RSX	2	1								
2	Kiều Thị Tinh	Hiệp Vinh 1		193	20							0	0	0	7.457.100	0		7.457.100	Đất do UBND xã quản lý không thuộc đất công ích
3	Võ Duy Huề, vợ Nguyễn Thị Kim Lan	Hiệp Vinh 2		142	2	1.487,4	1.487,4	0,0	RSX	2	1	20.823.600	31.235.400	0	9.844.800	0		61.903.800	
4	Nguyễn Văn Bảy, vợ Huỳnh Thị Thu Hà	Hiệp Vinh 2	3	28	20	1.571,6	1.571,6	0,0	HNK	1	6	55.006.000	165.018.000	0	9.342.900	0		229.366.900	
5	Trương Thị Ngọt (chết), Nguyễn Thị Hồng Hoa, Nguyễn Thị Hồng Yến (ĐDKK)	Hiệp Vinh 2	2	75	20	1.524,2	1.524,2	0,0	Màu	1	6	82.750.500	248.251.500	4.356.000	17.234.700	4.182.365		356.775.065	
				45	20	840,1	840,1	0,0	Màu	1	6								
6	Phạm Văn Minh	Tân Vinh		94	6	5.536,2	5.536,2	0,0	RSX	2	1	300.174.000	450.261.000	0	143.331.300	0		893.766.300	
				14	6	13.442,4	13.442,4	0,0	RSX	2	1								
				141	6	8.642,9	2.462,4	6.180,5	RSX	2	1								

7	Phạm Thanh Lâm	Tân Vinh	4	97	6	4.839,2	4.839,2	0,0	RSX	2	1	136.512.600	204.768.900	17.424.000	67.504.700	0		426.210.200	
				91	6	4.911,7	4.911,7	0,0	RSX	2	1								
8	Nguyễn Khánh Hạnh	Tân Vinh		174	6							0	0	0	12.156.900	0		12.156.900	Đất do UBND xã quản lý không thuộc đất công ích
				228	6														
9	Đặng Thị Cán (chết), con Nguyễn Thị Út ĐDKK	Hiệp Vinh 2	4	11	27	1.349,9	1.349,9	0,0	LUK	1	6	47.246.500	141.739.500	8.712.000	6.074.550	0		203.772.550	
10	Võ Thành Long, vợ Nguyễn Thị Hồng Thơm	Hiệp Vinh 1		70	20							0	0	0	6.102.000	0		6.102.000	Đất do UBND xã quản lý không thuộc đất công ích
11	Kiều Thị Đã, con dâu ĐDKK Đào Thị Thi	Hiệp Vinh 2	3	9	27	1.381,1	1.381,1	0,0	LUK	1	6	48.338.500	145.015.500	6.534.000	6.214.950	0		206.102.950	
12	Đào Cảnh Trung	Tân Vinh		71	19							0	0	0	3.312.450	0		3.312.450	Đất do UBND xã quản lý không thuộc đất công ích
13	Hồ Văn Bưởi	Hiệp Vinh 2	4	147	20	1.020,9	1.020,9	0,0	LUK	1	6	35.731.500	107.194.500	8.712.000	4.594.050	0		156.232.050	
14	Lý Phúc Hiệp	Tân Vinh		45	6	1.006,9	1.006,9	0,0	RSX	2	1	52.362.800	78.544.200	0	19.650.000	0		150.557.000	
				29	6	2.733,3	2.733,3	0,0	RSX	2	1								
15	Nguyễn Ngọc Tư (chết), vợ Trần Thị Dung, con Nguyễn Ngọc Đức ĐDKK	Tân Vinh	1	40	6	18.370,7	13.509,4	4.861,3	RSX	2	1	196.788.200	295.182.300	2.178.000	64.497.000	0		558.645.500	
				240	27					2	1								Đất do UBND xã quản lý không thuộc đất công ích

				39	6	4.159,0	546,9	3.612,1	RSX	2	1								
16	Ông Nguyễn Phương Bắc	Mỹ Phước, Bến Cát, Bình Dương		50	6	40.297,3	37.247,1	3.050,2	RSX	2	1	503.297.200	0	0	228.676.000	60.220.571	1.500.000	793.693.771	
17	Kiều Thị Bích Hạnh	Hiệp Vinh 2		467	2	1.524,7	1.524,7	0,0	RSX	2	1	21.345.800	32.018.700	0	10.964.100	0		64.328.600	
18	Trần Lê Minh Đức	Tân Vinh		440	2	2.823,1	1.473,3	1.349,8	RSX	2	1	20.626.200	30.939.300	0	10.046.000	0		61.611.500	
19	Hồ Ngọc Trường, vợ Trần Thị Ngà	Tân Vinh		343	20	217,9	217,9	0,0	RSX	2	1	3.050.600	4.575.900	0	4.110.600	0		11.737.100	
20	Trần Văn Lại	Hiệp Vinh 2		41	20	707,7	707,7	0,0	LUK	1	6	24.769.500	74.308.500	0	4.876.200	0		103.954.200	
II	**Tổ chức**					**211.340,0**	**174.435,1**	**36.904,9**				**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
				193	20	1.126,7	1.126,7	0,0											
				174	6	3.455,4	893,6	2.561,8											
				70	20	946,1	946,1	0,0											
				71	19	736,1	736,1	0,0											
				240	27	456,4	156,7	299,7											
				228	6	2.792,0	864,7	1.927,3											
				77	2	323,0	323,0	0,0	DTL										
				393	2	11.412,8	10.784,6	628,2	DTL										
				394	2	2.941,2	1.274,3	1.666,9	DGT										
				395	2	24.770,8	16.808,1	7.962,7	DGT										
				396	2	10.421,9	6.032,2	4.389,7	DTL										
				397	2	984,8	629,1	355,7	DGT										
				398	2	45.147,1	42.917,8	2.229,3	DTL										
				399	2	6.243,1	6.005,9	237,2	DGT										
				400	2	3.085,1	3.085,1	0,0	DGT										

				401	2	1.089,8	1.031,1	58,7	DGT										
				402	2	5.272,3	5.272,3	0,0	DGT										
				403	2	356,4	356,4	0,0	DGT										
				184	3	10.960,6	9.197,3	1.763,3	DGT										
				185	3	1.220,5	1.220,5	0,0	DGT										
				186	3	943,9	943,9	0,0	DGT										
				188	3	486,5	486,5	0,0	DGT										
				150	6	13.529,7	5.234,9	8.294,8	DGT										
				5	9	137,7	137,7	0,0	DTL										
				145	10	656,3	656,3	0,0	DTL										
				146	10	649,3	649,3	0,0	DTL										
1	UBND xã Canh Vinh	Hiệp Vinh 1		147	10	990,5	990,5	0,0	DGT										
				148	10	99,3	99,3	0,0	DTL										
				149	10	2.015,4	2.015,4	0,0	DTL										
				150	10	2.677,2	2.677,2	0,0	DGT										
				151	10	104,3	104,3	0,0	DTL										
				111	12	2.827,1	2.826,4	0,7	DGT										
				112	12	66,7	66,7	0,0	DTL										
				500	13	922,7	922,7	0,0	DGT										
				502	13	2.197,8	2.197,8	0,0	DGT										
				503	13	108,9	108,9	0,0	DGT										
				504	13	269,4	269,4	0,0	DGT										
				505	13	24,4	24,4	0,0	DGT										
				508	13	117,2	117,2	0,0	DTL										
				510	13	14.244,5	11.257,7	2.986,8	DGT										
				511	13	658,6	658,6	0,0	DTL										
				529	13	318,8	280,6	38,2	DTL										
				89	14	393,6	393,6	0,0	DGT										
				91	14	1.750,0	1.750,0	0,0	DGT										
				93	14	154,2	154,2	0,0	DTL										
				96	14	1.918,7	894,5	1.024,2	DTL										
				99	19	1.164,2	1.164,2	0,0	DTL										
				101	19	1.662,5	1.662,5	0,0	DGT										
				103	19	51,1	51,1	0,0	DGT										
				298	20	124,8	124,8	0,0	DTL										
				302	20	184,6	184,6	0,0	DGT										

				304	20	22.242,0	22.242,0	0,0	DTL										
				318	21	3.111,6	2.822,7	288,9	DTL										
				334	21	331,1	263,2	67,9	DTL										
				352	21	196,3	73,4	122,9	DTL										
				226	27	267,0	267,0	0,0	DTL										
A-	**Tổng giá trị BT, HT**					**331.811,9**	**275.853,1**	**55.958,8**				**1.593.157.300**	**2.113.458.900**	**47.916.000**	**648.782.600**	**64.402.936**	**1.500.000**	**4.469.217.736**	
B-	**Chi phí phục vụ GPMB: (A*2%)**																	**89.384.355**	
C-	**Tổng cộng (A+B)**																	**4.558.602.091**	

0

0

Số: 1187/QĐ-UBND
Thời gian ký: 13/04/2023 19:11:15 +07:00

Phụ lục số 02

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐẤT NÔNG NGHIỆP VÀ TÀI SẢN TRÊN ĐẤT CHO MỘT SỐ HỘ DÂN, TỔ CHỨC CÓ DIỆN TÍCH NẰM TRONG QUY HOẠCH DỰ KIẾN XÂY DỰNG ĐƯỜNG CAO TỐC ĐI QUA DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP BECAMEX BÌNH ĐỊNH TẠI XÃ CANH VINH, HUYỆN VÂN CANH (ĐỢT 31)

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Hộ dân, tổ chức	Địa chỉ	Nhân khẩu	Thông tin theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất bị thu hồi đo đạc năm 2017					Loại đất	Vị trí	Hạng/ nhóm đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ		Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
				Thửa đất số	Tờ bản đồ	Diện tích thửa đất theo hiện trạng (m^2)	Diện tích thu hồi (m^2)	Diện tích còn lại (m^2)				Bồi thường về đất	Bồi thường cây cối, hoa màu		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13		16	
I	**Đất của hộ gia đình, cá nhân**					**40.297,3**	**202,8**	**40.094,5**				**2.839.200**	**5.760.300**	**8.599.500**	
1	Đặng Thành Vân	Tân Vinh		138	6				RSX			0	4.563.300	4.563.300	
2	Nguyễn Phương Bắc	Mỹ Phước, Bến Cát, Bình Dương		50	6	40.297,3	202,8	40.094,5	RSX	2	1	2.839.200	1.197.000	4.036.200	
II	**Tổ chức**					**76.472,1**	**16.449,1**	**60.023,0**				**0**	**0**	**0**	
1	UBND xã Canh Vinh	Hiệp Vinh 1		138	6	3.506,2	633,7	2.872,5	RSX						
				398	2	45.147,1	1.366,0	43.781,1	DTL						
				135	6	12.309,9	12.309,9	0,0	NTS						
				149	6	1.979,2	196,3	1.782,9	DGT						
				150	6	13.529,7	1.943,2	11.586,5	DGT						
A-	**Tổng giá trị BT, HT**					**116.769,4**	**16.651,9**	**100.117,5**				**2.839.200**	**5.760.300**	**8.599.500**	
B-	**Chi phí phục vụ GPMB: (A*2%)**													**171.990**	
C-	**Tổng cộng (A+B)**													**8.771.490**	

0

0

Số: 1187/QĐ-UBND
Thời gian ký: 13/04/2023 19:11:29 +07:00

Phụ lục số 03

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ MỒ MẢ, VẬT KIẾN TRÚC CHO MỘT SỐ HỘ DÂN BỊ ẢNH HƯỞNG DO GPMB DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP BECAMEX BÌNH ĐỊNH TẠI XÃ CANH VINH, HUYỆN VÂN CANH (ĐỢT 31)

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Hộ dân	Địa chỉ thường trú	Đơn giá Mồ mả di dời		Tổng mộ	Giá trị mồ mả (đồng)	Giá trị BT, HT VKT (đồng)	Giá trị BT, HT (đồng)
			Mộ đất	Mộ xây				
I	**Mồ mả, VKT**							
1	Đinh Thị Liễu	Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh	0	1	1	73.829.480		73.829.480
2	Nguyễn Hà Tánh vợ Võ Thị Ngang	Tân Vinh, xã Canh Vinh	0	1	1	64.701.780		64.701.780
3	Đào Trung Nhì (cháu Lê Nguyên Thân ĐDKK)	Nhơn Phước, xã Nhơn Hội, TP Quy Nhơn	0	1	1	31.487.400	396.100	31.883.500
4	Phạm Văn Minh	Thôn Tân Vinh	25	4	29	226.116.330	1.822.080	227.938.410
5	Huỳnh Thanh Tuyên	Khu phố Vân Hội 2, Thị trấn Diêu Trì, huyện Tuy Phước	2	0	2	4.800.000		4.800.000
6	Nguyễn Văn Cư vợ Phan Thị Thanh Diệu	Thôn Tân Vinh, xã Canh Vinh	4	0	4	9.600.000		9.600.000
II	**Tổng kinh phí BT,HT**					**410.534.990**	**2.218.180**	**412.753.170**
III	**Chi phí phục vụ GPMB (2%)**							**8.255.000**
IV	**Tổng cộng =II+III**							**421.008.170**

Số: 1187/QĐ-UBND
Thời gian ký: 13/04/2023 19:11:46 +07:00

Phụ lục số 04

BẢNG TỔNG HỢP BỔ SUNG GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ ĐẤT, VẬT KIẾN TRÚC CHO 02 HỘ DÂN BỊ ẢNH HƯỞNG DO GPMB ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP BECAMEX BÌNH ĐỊNH TẠI XÃ CANH VINH, HUYỆN VÂN CANH (ĐỢT 31)

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Hộ dân	Địa chỉ	Giá trị bổ sung (đồng)	Ghi chú
1	Nguyễn Văn Minh, vợ Nguyễn Thị Tuyết	Thôn Tân Vinh, xã Canh Vinh	199.500.000	Quyết định số 619/QĐ-UBND ngày 28/02/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh
2	Trần Thị Tặng, chồng Quách Văn Lai	Thôn Tân Vinh, xã Canh Vinh	22.151.700	Quyết định số 4107/QĐ-UBND ngày 07/12/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh
A	**Tổng giá trị bổ sung**		**221.651.700**	
B	**Chi phí phục vụ GPMB: (A*2%)**		**4.433.034**	
C	**Tổng cộng (A + B)**		**226.084.734**	

Số: 1187/QĐ-UBND
Thời gian ký: 13/04/2023 19:12:00 +07:00

Phụ lục số 05

BẢNG TỔNG HỢP BỔ SUNG GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CHO 01 HỘ DÂN CÓ DIỆN TÍCH NẰM TRONG QUY HOẠCH DỰ KIẾN XÂY DỰNG ĐƯỜNG CAO TỐC ĐI QUA DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP BECAMEX BÌNH ĐỊNH TẠI XÃ CANH VINH, HUYỆN VÂN CANH (ĐỢT 31)

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Hộ dân	Địa chỉ	Giá trị bổ sung (đồng)	Ghi chú
1	Nguyễn Hữu Chỉnh	Thôn Tân Vinh, xã Canh Vinh	41.778.443	Quyết định số 619/QĐ-UBND ngày 28/02/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh
A	**Tổng giá trị bổ sung**		**41.778.443**	
B	**Chi phí phục vụ GPMB: (A*2%)**		**835.569**	
C	**Tổng cộng (A + B)**		**42.614.012**	

Số: 1187/QĐ-UBND
Thời gian ký: 13/04/2023 19:12:15 +07:00

Phụ lục số 06

BẢNG TỔNG HỢP BỔ SUNG GIÁ TRỊ HỖ TRỢ CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TẠO VIỆC LÀM, HỖ TRỢ ỔN ĐỊNH ĐỜI SỐNG CHO MỘT SỐ HỘ DÂN BỊ ẢNH HƯỞNG DO GPMB DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP BECAMEX BÌNH ĐỊNH TẠI XÃ CANH VINH, HUYỆN VÂN CANH (ĐỢT 31)

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Hộ dân	Địa chỉ	Nhân khẩu	Thông tin theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất bị thu hồi đo đạc năm 2017					Loại đất	Vị trí	Hạng/ nhóm đất			Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)
				Thửa đất số	Tờ bản đồ	Diện tích thửa đất theo hiện trạng (m^2)	Diện tích hỗ trợ (m^2)	Diện tích còn lại (m^2)				Hỗ trợ tự chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định đời sống	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
I	**Đất của hộ gia đình, cá nhân**					**212.894,3**	**107.472**	**105.422,3**				**2.256.912.000**	**21.780.000**	**2.278.692.000**
1	Nguyễn Ngọc Tăng, vợ Phạm Thị Thanh Thủy	Tân vinh	2	99	6	186.469,6	81.047,3	105.422,3	RSX	2	1	1.701.993.300	8.712.000	1.710.705.300
2	Ông (bà): Lê Thị Nguyệt Hằng, Nguyễn Xuân Thời	An Nhơn, Bình Định và Sơn Tịnh, Quảng Ngãi	1	318	2	17.264,8	17.264,80	0,00	RSX	2	1	362.560.800	8.712.000	371.272.800
3	Bà Nguyễn Thị Xuân Luyến	Khu phố Thịnh Văn 2, TT. Vân Canh, H. Vân Canh	1	249	2	9.159,9	9.159,90	0,00	RSX	2	1	192.357.900	4.356.000	196.713.900
A-	**Tổng giá trị BT, HT**					**212.894,3**	**107.472,0**	**105.422,30**				**2.256.912.000**	**21.780.000**	**2.278.692.000**
B-	**Chi phí phục vụ GPMB: (A*2%)**													**45.573.840**
C-	**Tổng cộng (A+B)**													**2.324.265.840**

Số: 1187/QĐ-UBND
Thời gian ký: 13/04/2023 19:12:28 +07:00

Phụ lục số 07

BẢNG TỔNG HỢP BỔ SUNG GIÁ TRỊ HỖ TRỢ CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TẠO VIỆC LÀM, ỔN ĐỊNH ĐỜI SỐNG CHO 01 HỘ DÂN CÓ DIỆN TÍCH NẰM TRONG QUY HOẠCH DỰ KIẾN XÂY DỰNG ĐƯỜNG CAO TỐC ĐI QUA DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP BECAMEX BÌNH ĐỊNH TẠI XÃ CANH VINH, HUYỆN VÂN CANH (ĐỢT 31)

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Hộ dân	Địa chỉ	Nhân khẩu	Thông tin theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất bị thu hồi đo đạc năm 2017					Loại đất	Vị trí	Hạng/ nhóm đất	Hỗ trợ tự chuyển đổi nghề	Giá trị BT, HT (đồng)
				Thửa đất số	Tờ bản đồ	Diện tích thửa đất theo hiện trạng (m^2)	Diện tích hỗ trợ (m^2)	Diện tích còn lại (m^2)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	14	16
I	**Đất của hộ gia đình, cá nhân**					**186.469,6**	**57.718,4**	**128.751,2**				**1.212.086.400**	**1.212.086.400**
1	Nguyễn Ngọc Tăng, vợ Phạm Thị Thanh Thủy	Tân vinh	2	99	6	186.469,6	57.718,4	128.751,2	RSX	2	1	1.212.086.400	1.212.086.400
A-	**Tổng giá trị BT, HT**					**186.469,6**	**57.718,4**	**128.751,2**				**1.212.086.400**	**1.212.086.400**
B-	**Chi phí phục vụ GPMB: (A*2%)**												**24.241.728**
C-	**Tổng cộng (A+B)**												**1.236.328.128**

0

0

Số: 1187/QĐ-UBND
Thời gian ký: 13/04/2023 19:12:50 +07:00

Phụ lục số 08

BẢNG TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH GIẢM DIỆN TÍCH THU HỒI CỦA UBND XÃ CANH VINH ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 2770/QĐ-UBND NGÀY 02/7/2021 CỦA CHỦ TỊCH UBND TỈNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ	Thông tin thửa đất được phê duyệt tại Quyết định số 2770/QĐ-UBND ngày 02/7/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh						Thông tin thửa đất được phê duyệt điều chỉnh giảm diện tích thu hồi						Ghi chú
			Thửa đất số	Tờ bản đồ	Diện tích thửa đất theo hiện trạng (m^2)	Diện tích thu hồi (m^2)	Diện tích còn lại (m^2)	Loại đất	Thửa đất số	Tờ bản đồ	Diện tích thửa đất theo hiện trạng (m^2)	Diện tích thu hồi (m^2)	Diện tích còn lại (m^2)	Loại đất	
Đất do UBND xã Canh Vinh quản lý					**49.409,3**	**49.409,3**	**0,0**				**41.047,6**	**41.047,6**	**0,0**		
1	UBND xã Canh Vinh	Hiệp Vinh 1		2	356,4	356,4	0,0	DGT		2	356,4	356,4	0,0	DGT	
				2	1,3	1,3	0,0	DGT		2	1,3	1,3	0,0	DGT	
				3	774,6	774,6	0,0	DGT		3	774,6	774,6	0,0	DGT	
				3	108,9	108,9	0,0	DGT		3	108,9	108,9	0,0	DGT	
				3	185,0	185,0	0,0	DGT		3	185,0	185,0	0,0	DGT	
				10	104,3	104,3	0,0	DTL		10	104,3	104,3	0,0	DTL	
				10	109,1	109,1	0,0	DTL		10	109,1	109,1	0,0	DTL	
				10	909,5	909,5	0,0	DGT		10	909,5	909,5	0,0	DGT	
				10	99,3	99,3	0,0	DTL		10	99,3	99,3	0,0	DTL	
				10	157,0	157,0	0,0	DTL		10	157,0	157,0	0,0	DTL	
				10	174,8	174,8	0,0	DTL		10	174,8	174,8	0,0	DTL	
				10	230,1	230,1	0,0	DGT		10	230,1	230,1	0,0	DGT	
				10	2.081,6	2.081,6	0,0	DTL		10	2.081,6	2.081,6	0,0	DTL	
				10	457,8	457,8	0,0	DGT		10	457,8	457,8	0,0	DGT	
				12	397,3	397,3	0,0	DTL		12	397,3	397,3	0,0	DTL	
				12	3.870,0	3.870,0	0,0	DGT		12	3.870,0	3.870,0	0,0	DGT	
				12	97,1	97,1	0,0	DTL		12	97,1	97,1	0,0	DTL	
				12	192,5	192,5	0,0	DTL		12	192,5	192,5	0,0	DTL	
				12	284,4	284,4	0,0	DTL		12	284,4	284,4	0,0	DTL	
				12	66,7	66,7	0,0	DTL		12	66,7	66,7	0,0	DTL	
				13	243,3	243,3	0,0	DTL		13	243,3	243,3	0,0	DTL	
				13	249,1	249,1	0,0	DTL		13	249,1	249,1	0,0	DTL	
				13	623,8	623,8	0,0	DTL		13	623,8	623,8	0,0	DTL	
				13	4.727,7	4.727,7	0,0	DTL		13	4.727,7	4.727,7	0,0	DTL	
				13	74,2	74,2	0,0	DTL		13	74,2	74,2	0,0	DTL	
				13	2.906,2	2.906,2	0,0	DGT		13	2.906,2	2.906,2	0,0	DGT	
				13	922,7	922,7	0,0	DGT		13	922,7	922,7	0,0	DGT	
				13	10.700,3	10.700,3	0,0	DGT		13	10.700,3	10.700,3	0,0	DGT	
				13	280,6	280,6	0,0	DTL		13	280,6	280,6	0,0	DTL	
				13	501,5	501,5	0,0	DTL		13	501,5	501,5	0,0	DTL	
				13	117,2	117,2	0,0	DTL		13	117,2	117,2	0,0	DTL	
				13	204,9	204,9	0,0	DTL		13	204,9	204,9	0,0	DTL	

STT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ	Thông tin thửa đất được phê duyệt tại Quyết định số 2770/QĐ-UBND ngày 02/7/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh						Thông tin thửa đất được phê duyệt điều chỉnh giảm diện tích thu hồi						Ghi chú
			Thửa đất số	Tờ bản đồ	Diện tích thửa đất theo hiện trạng (m^2)	Diện tích thu hồi (m^2)	Diện tích còn lại (m^2)	Loại đất	Thửa đất số	Tờ bản đồ	Diện tích thửa đất theo hiện trạng (m^2)	Diện tích thu hồi (m^2)	Diện tích còn lại (m^2)	Loại đất	
				13	658,6	658,6	0,0	DTL		13	658,6	658,6	0,0	DTL	
				14	54,1	54,1	0,0	DTL		14	54,1	54,1	0,0	DTL	
				14	393,6	393,6	0,0	DGT		14	393,6	393,6	0,0	DGT	
				14	6.936,8	6.936,8	0,0	DGT		14	6.936,8	6.936,8	0,0	DGT	
				14	42,1	42,1	0,0	DTL		14	42,1	42,1	0,0	DTL	
				14	154,2	154,2	0,0	DTL		14	154,2	154,2	0,0	DTL	
				21	263,2	263,2	0,0	DTL		21	263,2	263,2	0,0	DTL	
				21	335,8	335,8	0,0	DGT		21	335,8	335,8	0,0	DGT	
			81	2	8.361,7	8.361,7	0,0	RSX							
	Tổng cộng		**151**		**49.409,3**	**49.409,3**	**0,0**				**41.047,6**	**41.047,6**	**0,0**		